

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 36

Số: 149 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277.807.533	300.324.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	96.250.429	122.580.105
1. Tiền	111		72.571.970	110.519.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.678.459	12.060.403
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.789.522	73.926.316
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	69.789.522	73.926.316
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.106.688	67.273.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.325.245	71.684.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.779.765	426.607
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.532.126	3.084.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(13.530.448)	(7.926.185)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4.692
IV. Hàng tồn kho	140	9	34.906.469	35.021.453
1. Hàng tồn kho	141		41.066.209	41.607.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.159.740)	(6.586.056)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.754.425	1.522.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.028.004	694.867
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		590.951	655.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	135.470	172.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		702.570.049	719.178.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		725.710	735.160
1. Phải thu dài hạn khác	216		725.710	735.160
II. Tài sản cố định	220		672.036.874	686.147.319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	664.201.318	678.014.668
- Nguyên giá	222		1.010.501.667	1.010.077.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.300.349)	(332.062.367)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.835.556	8.132.651
- Nguyên giá	228		11.944.105	11.942.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.108.549)	(3.809.883)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.867.569	2.553.537
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.867.569	2.553.537
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.269.609	27.449.120
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	25.269.609	27.449.120
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.670.287	2.293.201
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		671.922	1.165.726
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	998.365	1.127.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		980.377.582	1.019.502.514

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		398.893.223	425.872.505
I. Nợ ngắn hạn	310		146.997.434	142.991.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	25.069.358	32.453.636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.039.006	77.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.603.159	2.235.830
4. Phải trả người lao động	314		2.878.115	6.776.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.103.650	16.454.581
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.827.846	16.205.812
7. Vay ngắn hạn	320	19	46.725.519	33.563.128
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	25.668.910	28.243.095
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.081.871	6.981.259
II. Nợ dài hạn	330		251.895.789	282.880.776
1. Phải trả dài hạn khác	337		21.087.392	21.068.886
2. Vay dài hạn	338	21	176.479.862	206.142.078
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	6.186.849	7.349.194
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	48.141.686	48.320.618
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581.484.359	593.630.009
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	581.484.359	593.630.009
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.947.181	196.947.181
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.947.181	196.947.181
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(15.379.655)	(15.256.548)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.600.937	77.397.668
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.470.363	196.070.451
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		196.070.451	193.755.516
- (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		(11.600.088)	2.314.935
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	12.041.190	12.666.914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		980.377.582	1.019.502.514



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		63.878.902	150.341.141
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	63.878.902	150.341.141
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	61.069.913	126.383.875
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.808.989	23.957.266
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3.619.479	5.822.687
6. Chi phí tài chính	22	32	5.424.810	6.867.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.243.665	4.333.473
7. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh	24	13	845.918	(616.523)
8. Chi phí bán hàng	25		230.835	459.166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	13.418.768	14.940.021
10. (Lỗ)/ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(11.800.027)	6.896.679
11. Thu nhập khác	31		118.385	669.844
12. Chi phí khác	32		18.716	73.940
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		99.669	595.904
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.700.358)	7.492.583
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	514.166	2.075.620
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	129.082	203.247
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(12.343.606)	5.213.716
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		(11.145.582)	3.406.925
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	(1.198.024)	1.806.791
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(3) cents	0,6 cents



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(11.700.358)	7.492.583
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.168.691	16.142.314
Các khoản dự phòng	03	1.441.417	9.237.469
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(844.520)	(1.037.212)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.539.855)	(1.979.090)
Chi phí lãi vay	06	4.243.665	4.333.473
Các khoản điều chỉnh khác	07	157.430	1.461.319
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.926.470	35.650.856
Thay đổi các khoản phải thu	09	(10.067.227)	(9.285.292)
Thay đổi hàng tồn kho	10	541.300	5.275.488
Thay đổi các khoản phải trả	11	(4.810.731)	(10.315.955)
Thay đổi chi phí trả trước	12	160.667	(186.060)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.313.678)	(4.466.228)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.040.537)	(2.791.125)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.199.088)	(2.550.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.802.824)	11.331.615
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(116.615)	(7.178.703)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	13.035	376
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.800.208)	(63.636.590)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	48.627.339	29.622.913
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.179.845	2.167.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.903.396	(39.024.206)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.099.022	1.586.591
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.553.354)	(29.095.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.454.332)	(27.508.414)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(26.353.760)	(55.201.005)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	122.580.105	155.744.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.084	(289.135)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	96.250.429	100.254.598



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling XI.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 423 người và 2.399 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412 người và 2.390 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đồng Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling VI.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>120.580.369</u>				<u>120.580.369</u>

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choong khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử và giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được phân bổ theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)	<u>Kỳ trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 4
Phương tiện vận tải	7 - 12	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho "Lợi thế thương mại".

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chi áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

10-0
HẠN
I TY
KHU
TT
IAN
ỐC

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Tiền mặt	241.526	252.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.330.444	110.267.126
Các khoản tương đương tiền	23.678.459	12.060.403
	<u>96.250.429</u>	<u>122.580.105</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD	Giá gốc	Giá trị ghi sổ USD
Tiền gửi có kỳ hạn	69.789.522	69.789.522	73.926.316	73.926.316

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

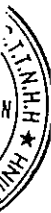
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	10.845.670	4.852.091
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	29.813.678	24.748.446
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.665.897	42.084.038
	<u>79.325.245</u>	<u>71.684.575</u>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Dự phòng USD	Giá gốc	Dự phòng USD
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	29.813.678	(13.103.888)	24.748.446	(7.612.854)
Các khoản phải thu khách hàng khác	865.698	(426.560)	421.840	(313.331)
	<u>30.679.376</u>	<u>(13.530.448)</u>	<u>25.170.286</u>	<u>(7.926.185)</u>



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Phải thu lãi tiền gửi	2.074.998	1.570.959
Phải thu về lợi nhuận được chia	3.025.585	-
Phải thu người lao động	122.862	60.243
Ký cược, ký quỹ	280.139	433.680
Phải thu khác	2.028.542	1.019.256
	<u>7.532.126</u>	<u>3.084.138</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	USD	USD	USD	USD
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	146.209	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.286.741	(6.159.740)	35.090.765	(6.586.056)
Công cụ, dụng cụ	809.818	-	984.063	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.613.478	-	896.314	-
Hàng hoá	4.490.286	-	3.575.986	-
Hàng gửi đi bán	865.886	-	914.172	-
	<u>41.066.209</u>	<u>(6.159.740)</u>	<u>41.607.509</u>	<u>(6.586.056)</u>

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 426.316 Đô la Mỹ (kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 trích lập: 777.897 Đô la Mỹ).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	16.442.359	987.230.200	2.947.843	3.400.547	56.086	1.010.077.035
Tăng trong kỳ	-	163.065	3.504	2.444	-	169.013
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.151)	(23.328)	-	-	(30.479)
Chênh lệch tỷ giá	14.707	271.183	128	80	-	286.098
Số dư cuối kỳ	<u>16.457.066</u>	<u>987.657.297</u>	<u>2.928.147</u>	<u>3.403.071</u>	<u>56.086</u>	<u>1.010.501.667</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.217.397	320.347.590	2.541.952	2.904.395	51.033	332.062.367
Khấu hao trong kỳ	321.942	13.504.393	88.574	109.332	1.151	14.025.392
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.169)	(23.328)	-	-	(27.497)
Chênh lệch tỷ giá	14.001	225.970	95	22	(1)	240.087
Số dư cuối kỳ	<u>6.553.340</u>	<u>334.073.784</u>	<u>2.607.293</u>	<u>3.013.749</u>	<u>52.183</u>	<u>346.300.349</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư cuối kỳ	<u>9.903.726</u>	<u>653.583.513</u>	<u>320.854</u>	<u>389.322</u>	<u>3.903</u>	<u>664.201.318</u>
Số dư đầu kỳ	<u>10.224.962</u>	<u>666.882.610</u>	<u>405.891</u>	<u>496.152</u>	<u>5.053</u>	<u>678.014.668</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là các giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling V, PV Drilling VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 451.922.877 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 456.526.678 Đô la Mỹ) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 28.388.900 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 24.086.603 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 157.430 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 156.179 Đô la Mỹ).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	8.554.870	3.385.546	2.118	11.942.534
Tăng trong kỳ	-	1.386	-	1.386
Chênh lệch tỷ giá	-	185	-	185
Số dư cuối kỳ	<u>8.554.870</u>	<u>3.387.117</u>	<u>2.118</u>	<u>11.944.105</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.065.892	2.743.444	547	3.809.883
Khấu hao trong kỳ	80.962	219.767	-	300.729
Chênh lệch tỷ giá	(36)	(2.027)	-	(2.063)
Số dư cuối kỳ	<u>1.146.818</u>	<u>2.961.184</u>	<u>547</u>	<u>4.108.549</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư cuối kỳ	<u>7.408.052</u>	<u>425.933</u>	<u>1.571</u>	<u>7.835.556</u>
Số dư đầu kỳ	<u>7.488.978</u>	<u>642.102</u>	<u>1.571</u>	<u>8.132.651</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 2.082.410 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.176.862 Đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Máy CNC 143/MAZ	1.137.958	1.137.958
Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.729.611	1.415.579
	<u>2.867.569</u>	<u>2.553.537</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Vốn điều lệ	Giá gốc khoản đầu tư	
	đăng ký	sở hữu	đã góp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	%	USD	USD	USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
BJ-PVD	2.226.782	2.457.487
PVD-Expro	2.716.008	2.831.434
PVD Tubulars	2.544.315	2.856.955
PVD-Baker Hughes	11.784.369	13.291.518
Vietubes	3.910.835	3.893.860
PVD-OSI	2.087.300	2.117.866
	<u>25.269.609</u>	<u>27.449.120</u>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ	Lợi nhuận/(Lỗ) trong liên doanh	Lợi nhuận được chia	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	Tại ngày cuối kỳ
	USD	USD	USD	USD	USD
BJ-PVD	2.457.487	(230.705)	-	-	2.226.782
PVD-Expro	2.831.434	(115.568)	-	142	2.716.008
PVD Tubulars	2.856.955	(312.640)	-	-	2.544.315
PVD-Baker Hughes	13.291.518	1.518.436	(3.025.585)	-	11.784.369
Vietubes	3.893.860	16.996	-	(21)	3.910.835
PVD-OSI	2.117.866	(30.601)	-	35	2.087.300
	27.449.120	845.918	(3.025.585)	156	25.269.609

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm: xem Thuyết minh số 39.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	1.241.427	195.870	1.437.297
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(127.983)	(175.867)	(303.850)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	281	(6.253)	(5.972)
Số dư đầu kỳ này	1.113.725	13.750	1.127.475
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(135.784)	6.702	(129.082)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	12	(40)	(28)
Số dư cuối kỳ này	977.953	20.412	998.365

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Số có		Số có	
	Giá trị khả năng trả nợ		Giá trị khả năng trả nợ	
Công ty Oil States Industries (Asia)	3.415.100	3.415.100	3.639.608	3.639.608
Công ty Sumitomo Corporation Asia & Oceania	1.365.496	1.365.496	5.886.834	5.886.834
Các khoản phải trả người bán khác	20.288.762	20.288.762	22.927.194	22.927.194
	25.069.358	25.069.358	32.453.636	32.453.636

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	380.501	681.630
Thuế nhập khẩu	407	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.445	882.402
Thuế thu nhập cá nhân	519.319	555.329
Các loại thuế khác	379.487	116.469
	<u>1.603.159</u>	<u>2.235.830</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính				
	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>tài chính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	681.630	1.919.009	2.221.373	1.235	380.501
Thuế nhập khẩu	-	252.872	252.463	(2)	407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	710.346	514.166	1.040.537	4.000	187.975
Thuế thu nhập cá nhân	555.329	2.982.915	3.019.804	879	519.319
Các loại thuế khác	116.469	2.037.362	1.774.818	474	379.487
	<u>2.063.774</u>	<u>7.706.324</u>	<u>8.308.995</u>	<u>6.586</u>	<u>1.467.689</u>
Trong đó:					
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>(172.056)</i>				<i>(135.470)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>2.235.830</i>				<i>1.603.159</i>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	5.502.283	6.332.010
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	10.552.243	6.796.919
Trích trước chi phí lãi vay	1.065.979	1.135.992
Các khoản khác	1.983.145	2.189.660
	<u>19.103.650</u>	<u>16.454.581</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	USD	USD
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	13.555.822	14.121.362
Các khoản phải trả khác	2.272.024	2.084.450
	<u>15.827.846</u>	<u>16.205.812</u>

19. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>			<u>Số cuối kỳ</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	USD	USD				USD	USD
Vay ngắn hạn	-	-	2.099.022	(1.182.200)	(3.690)	913.132	913.132
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	33.563.128	33.563.128	29.619.979	(17.371.154)	434	45.812.387	45.812.387
	<u>33.563.128</u>	<u>33.563.128</u>	<u>31.719.001</u>	<u>(18.553.354)</u>	<u>(3.256)</u>	<u>46.725.519</u>	<u>46.725.519</u>



20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương USD	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Tổng USD
Số đầu kỳ	682.134	25.972.905	521.286	1.066.770	28.243.095
Sử dụng trong kỳ	-	(2.667.208)	-	-	(2.667.208)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	-	1.002.222	98.645	62.436	1.163.303
Hoàn nhập dự phòng	(685.684)	-	(298.610)	(106.718)	(1.091.012)
Chênh lệch tỷ giá	3.550	(86.813)	1.318	102.677	20.732
Số cuối kỳ	-	24.221.106	322.639	1.125.165	25.668.910

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

21. VAY DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Các khoản vay dài hạn	222.292.249	239.705.206
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(45.812.387)	(33.563.128)
	176.479.862	206.142.078

	<u>Số đầu kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>			<u>Số cuối kỳ</u>	
	Giá trị	USD Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	USD Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	USD Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	206.142.078	206.142.078	-	(29.619.979)	(42.237)	176.479.862	176.479.862

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	5.386.643	6.877.110
Khoản vay hợp vốn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	33.388.277	41.988.277
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	29.285.263	34.157.752
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	154.232.066	156.682.067
	222.292.249	239.705.206

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ Cuối kỳ	Đơn vị tiền tệ
BIDV, PVFC, Eximbank	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	33.388.277	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	4.868.113	USD
MBBank và Vietnbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	29.285.261	USD
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	2.942.024.149	VND
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	389.324	USD
SeaBank và Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	154.232.066	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Trong vòng một năm	45.812.387	33.563.128
Trong năm thứ hai	58.017.856	59.238.275
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	98.339.756	112.019.350
Sau năm năm	20.122.250	34.884.453
	222.292.249	239.705.206
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh 19)	(45.812.387)	(33.563.128)
Số phải trả sau 12 tháng	176.479.862	206.142.078

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa USD	Tổng USD
Số đầu kỳ	7.049.491	299.703	7.349.194
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(1.002.222)	(161.081)	(1.163.303)
Chênh lệch tỷ giá	-	958	958
Số cuối kỳ	6.047.269	139.580	6.186.849

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
	USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	47.577.908	2.384.005	49.961.913
Tăng trong năm	2.513.438	1.527.243	4.040.681
- Trích lập	2.513.438	-	2.513.438
- Hình thành tài sản cố định	-	1.527.243	1.527.243
Giảm trong năm	(5.226.126)	(159.429)	(5.385.555)
- Sử dụng	(1.594.083)	-	(1.594.083)
- Hoàn nhập	(3.632.043)	-	(3.632.043)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(159.429)	(159.429)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(21.772)	(274.649)	(296.421)
Số dư đầu kỳ này	44.843.448	3.477.170	48.320.618
Giảm trong kỳ (*)	(34.910)	(157.430)	(192.340)
- Sử dụng	(34.910)	-	(34.910)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(157.430)	(157.430)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	11.860	1.548	13.408
Số dư cuối kỳ này	44.820.398	3.321.288	48.141.686

(*) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 4.329.226 Đô la Mỹ.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	-	-
	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng	
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016																
Số dư đầu kỳ	181.630.323		126.770.844		(966.501)		(14.118.496)		75.995.208		209.072.374		14.208.413		592.592.165	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	572.255	-	-	-	-	(141.961)	-	12.717	-	443.011	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	943.082	-	5.213.716	-	-	-	5.213.716	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	943.082	(2.265.174)	-	(6.507)	-	(1.328.599)	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	918.989	-	(918.989)	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.725.780)	-	-	-	(2.725.780)	-
Số dư cuối kỳ trước	181.630.323	126.770.844	(966.501)	(13.546.241)	76.938.290	210.072.164	13.295.634	594.194.513								
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017																
Số dư đầu kỳ này	196.947.181		126.770.844		(966.501)		(15.256.548)		77.397.668		196.070.451		12.666.914		593.630.009	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(123.107)	-	-	-	-	7.368	-	(1.958)	-	(117.697)	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.343.606)	-	-	-	(12.343.606)	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	203.269	-	(461.874)	-	(6.184)	-	(264.789)	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	617.582	-	(617.582)	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	580.442	-	-	-	580.442	-
Số dư cuối kỳ này	196.947.181	126.770.844	(966.501)	(15.379.655)	77.600.937	184.470.363	12.041.190	581.484.359								

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(1.860.205)	(12.258.291)	(14.118.496)
Phát sinh trong năm	(181.013)	(957.039)	(1.138.052)
Số dư đầu kỳ này	(2.041.218)	(13.215.330)	(15.256.548)
Phát sinh trong kỳ	85.139	(208.246)	(123.107)
Số dư cuối kỳ này	(1.956.079)	(13.423.576)	(15.379.655)

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(617.582)	(918.989)
(Lỗ)/lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(580.442)	2.725.780
	(1.198.024)	1.806.791

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	12.041.190	12.666.914
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(268.617)	(266.659)
Các quỹ khác	312.231	306.048
Lợi nhuận chưa phân phối	962.827	933.971
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(2.045.088)	(1.386.283)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Lỗ trong kỳ	(3.487.504)	(5.129.413)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas	(617.582)	(918.989)

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	<u>%</u>
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tổng tài sản	171.459.256	171.459.256
<i>Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V</i>	<u>123.924.711</u>	<u>123.924.711</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Petrovietnam	14.491.854	14.491.854
MBBank	6.915.000	6.915.000
OceanBank	3.457.500	3.457.500
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.776.962)	(3.795.468)
	<u>21.087.392</u>	<u>21.068.886</u>

125
 N
 ĐN
 HIỆ
 LO
 T I
 P.T

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vớp góp cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Doanh thu	908.617	34.966.862
Giá vốn	1.451.327	23.800.785
Chi phí quản lý	338.020	2.623.888
Chi phí tài chính	927.817	2.383.726
Doanh thu tài chính	189.954	1.708.298
Lợi nhuận khác	73.634	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	579.548
(Lỗ)/lợi nhuận thuần	(1.544.959)	7.287.213
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	-	(32.008)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	(1.544.959)	7.255.205
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	(964.517)	4.529.425
Các bên BCC khác:	(580.442)	2.725.780
<i>Petrovietnam</i>	(355.341)	1.668.697
<i>MBBank</i>	(150.016)	704.480
<i>OceanBank</i>	(75.085)	352.603

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	2.237.365.943.597	2.206.055.185.259
Euro ("EUR")	9.718	9.718
Bảng Anh ("GBP")	5.782	5.782
Đô la Singapore ("SGD")	36.411	36.411
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Dinar Algeria ("DZD")	51.308.390	41.546.994

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	884.582.661	27.316.660	68.478.261	980.377.582
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				980.377.582
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	340.565.738	16.062.558	42.264.927	398.893.223
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				398.893.223

**Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	26.592.472	5.507.839	31.778.591	63.878.902
Doanh thu thuần	26.592.472	5.507.839	31.778.591	63.878.902
Giá vốn hàng bán	30.230.802	4.626.249	26.212.862	61.069.913
(Lỗ)/ lợi nhuận gộp	(3.638.330)	881.590	5.565.729	2.808.989
Doanh thu hoạt động tài chính				3.619.479
Chi phí tài chính				5.424.810
Chi phí bán hàng				230.835
Chi phí quản lý doanh nghiệp				13.418.768
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(12.645.945)
Thu nhập khác				118.385
Chi phí khác				18.716
Lợi nhuận khác				99.669
Lỗ trước thuế				(12.546.276)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				845.918
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				514.166
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				129.082
Lỗ sau thuế				(12.343.606)

**Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	921.014.409	30.103.887	68.384.218	1.019.502.514
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				1.019.502.514
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	364.631.075	18.854.805	42.386.625	425.872.505
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				425.872.505



**Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu gộp	67.848.099	31.619.758	50.873.284	150.341.141
Doanh thu thuần	67.848.099	31.619.758	50.873.284	150.341.141
Giá vốn hàng bán	57.177.362	29.239.691	39.966.822	126.383.875
Lợi nhuận gộp	10.670.737	2.380.067	10.906.462	23.957.266
Doanh thu hoạt động tài chính				5.822.687
Chi phí tài chính				6.867.564
Chi phí bán hàng				459.166
Chi phí quản lý doanh nghiệp				14.940.021
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				7.513.202
Thu nhập khác				669.844
Chi phí khác				73.940
Lợi nhuận khác				595.904
Lợi nhuận trước thuế				8.109.106
(Lỗ) từ đầu tư vào liên doanh				(616.523)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.075.620
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				203.247
Lợi nhuận sau thuế				5.213.716

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động tại Việt Nam (PVD Overseas, công ty con đặt trụ sở ở Singapore, cũng chỉ thực hiện việc cho thuê giàn khoan ở vùng biển của Việt Nam). Đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria, Myanmar và Thailand) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu bán hàng hóa	5.507.839	31.619.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	26.592.472	67.848.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	31.778.591	50.873.284
	63.878.902	150.341.141

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giá vốn bán hàng hóa	4.626.249	29.239.691
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	30.230.802	57.177.362
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	26.212.862	39.966.822
	61.069.913	126.383.875

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.958.448	35.497.800
Chi phí nhân công	33.638.820	41.164.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.168.691	16.142.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.008.661	7.027.425
Chi phí khác	1.617.386	36.603.269
Dự phòng	4.327.510	5.347.354
	74.719.516	141.783.062

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Lãi tiền gửi	2.683.884	2.595.237
Lãi chênh lệch tỷ giá	935.595	3.214.332
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.118
	3.619.479	5.822.687

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Chi phí lãi vay	4.243.665	4.333.473
Chênh lệch tỷ giá	1.181.000	2.470.912
Chi phí tài chính khác	145	63.179
	5.424.810	6.867.564

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Chi phí nhân công	4.439.453	6.005.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.377	791.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.877.574	2.780.497
Dự phòng	5.509.060	2.584.163
Chi phí khác	1.027.304	2.778.332
	13.418.768	14.940.021

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>USD</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>USD</u>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.700.358)	7.492.583
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1.483.047</i>	<i>1.391.983</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.084.682</i>	<i>3.834.552</i>
(Lỗ)/thu nhập tính thuế	(11.098.723)	9.935.152
Trong đó:		
Lỗ chịu thuế của công ty mẹ và công ty con	(13.719.883)	(5.606.607)
Thu nhập chịu thuế công ty con khác	2.621.160	15.541.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	514.166	1.666.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các kỳ trước	-	409.489
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	514.166	2.075.620

1125
HI N
CÔN
NHIE
LO
ET
TP.1

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2016: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. (LỖ)/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
(Lỗ)/lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(11.145.582)	3.406.925
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	<u>(258.605)</u>	<u>(1.328.599)</u>
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.404.187)	2.078.326
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	<u>382.850.160</u>	<u>348.050.259</u>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(3) cents</u>	<u>0,6 cents</u>

36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>1.312.267</u>	<u>1.185.596</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Trong vòng một năm	2.092.034	1.709.791
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.070.069	1.198.063
Sau năm năm	<u>2.201.794</u>	<u>1.483.245</u>
	<u>7.363.897</u>	<u>4.391.099</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Các khoản vay	223.205.381	239.705.206
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	96.250.429	122.580.105
Nợ thuần	126.954.952	117.125.101
Vốn chủ sở hữu	581.484.359	593.630.009
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,22	0,20

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.250.429	122.580.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.052.633	75.503.873
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.789.522	73.926.316
	240.092.584	272.010.294
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	223.205.381	239.705.206
Phải trả người bán và phải trả khác	27.138.590	34.443.645
Chi phí phải trả	19.103.650	16.454.581
	269.447.621	290.603.432

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	33.380.393	55.861.408	19.940.121	78.410.859
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	96.089.694	90.346.151	10.264.144	9.927.203
Dinar Algeria ("DZD")	1.706.130	1.382.836	34.897	185.363
Đô la Singapore ("SGD")	26.901	25.032	91.311	101.392
Euro ("EUR")	8.987	10.191	55.070	186.906
Krone Nauy (NOK)	-	-	1.263	-
Bạt Thái ("THB")	908	-	2.888	908
Bảng Anh ("GBP")	6.163	7.053	16.684	39.669
Myanmar Kyat ("MKM")	986	-	-	-
Đô la Úc ("AUD")	2.119	984	4.913	2.119
CAD	-	-	4.841	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Giảm/tăng lợi nhuận ở Công ty mẹ	1.716.511	1.506.051
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	(268.805)	1.170.596
Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất	1.447.706	2.676.647

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giá định là các biến số khác không thay đổi và giá định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 666.877 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 770.759 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm USD	Từ 1-5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.250.429	-	-	96.250.429
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.326.923	725.710	-	74.052.633
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.789.522	-	-	69.789.522
	239.366.874	725.710	-	240.092.584
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	46.725.519	156.357.612	20.122.250	223.205.381
Phải trả người bán và phải trả khác	27.138.590	-	-	27.138.590
Chi phí phải trả	19.103.650	-	-	19.103.650
	92.967.759	156.357.612	20.122.250	269.447.621
Chênh lệch thanh khoản thuần	146.399.115	(155.631.902)	(20.122.250)	(29.355.037)
Số đầu kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.580.105	-	-	122.580.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.768.713	735.160	-	75.503.873
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.926.316	-	-	73.926.316
	271.275.134	735.160	-	272.010.294
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	33.563.128	171.257.625	34.884.453	239.705.206
Phải trả người bán và phải trả khác	34.443.645	-	-	34.443.645
Chi phí phải trả	16.454.581	-	-	16.454.581
	84.461.354	171.257.625	34.884.453	290.603.432
Chênh lệch thanh khoản thuần	186.813.780	(170.522.465)	(34.884.453)	(18.593.138)

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	461.796	15.417.371
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	29.562.643	95.084.797
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>	423.593	53.077.781
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>617.362</u>	<u>1.335.951</u>

Mua hàng hóa và dịch vụ

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.470.691	2.493.145
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	177.531	141.040
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>217.582</u>	<u>1.800.965</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> USD	<u>Số đầu kỳ</u> USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2.656.817	3.271.887
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	64.231.650	61.485.418
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>	1.419.245	14.232.967
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>1.587.418</u>	<u>1.909.036</u>

Các khoản phải trả

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	850.799	10.547.646
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.542.946	141.040
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>1.371.079</u>	<u>2.376.794</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> USD	<u>Kỳ trước</u> USD
Lương	93.893	92.571
Tiền thưởng	-	13.948
Các khoản phúc lợi khác	4.631	4.709
	<u>98.524</u>	<u>111.228</u>

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 134.583 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.417.388 Đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán.

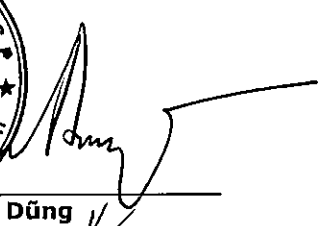
Tiền chi trả chi phí lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 1.065.979 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.212.811 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 5.100.583 Đô la Mỹ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.132.430 Đô la Mỹ), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ còn phải thu.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2017.




Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017


Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN
VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

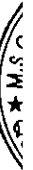
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Bà Phạm Thị An Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi từ báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Số: 151 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

125
H N
ON
NH
LC
ET
TP.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi đã đưa ra kết luận trên đã được soát xét đề ngày 25 tháng 8 năm 2017 về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Văn Trịnh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.306.230.999.100	6.817.358.817.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.184.884.738.300	2.782.568.383.500
1. Tiền	111		1.647.383.719.000	2.508.797.235.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		537.501.019.300	273.771.148.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.584.222.149.400	1.678.127.373.200
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.584.222.149.400	1.678.127.373.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.704.921.817.600	1.527.115.872.900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.800.683.061.500	1.627.239.852.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.400.665.500	9.683.978.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	170.979.260.200	70.009.932.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(307.141.169.600)	(179.924.399.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	106.508.400
IV. Hàng tồn kho	140	9	792.376.846.300	794.986.983.100
1. Hàng tồn kho	141		932.202.944.300	944.490.454.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.826.098.000)	(149.503.471.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.825.447.500	34.560.205.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.335.690.800	15.773.480.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.414.587.700	14.881.053.100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.075.169.000	3.905.671.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.948.340.112.300	16.325.348.249.900
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.473.617.000	16.688.132.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		16.473.617.000	16.688.132.000
II. Tài sản cố định	220		15.255.237.039.800	15.575.544.141.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.077.369.918.600	15.390.932.963.600
- Nguyên giá	222		22.938.387.840.900	22.928.748.694.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.861.017.922.300)	(7.537.815.730.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	177.867.121.200	184.611.177.700
- Nguyên giá	228		271.131.183.500	271.095.521.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.264.062.300)	(86.484.344.100)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		65.093.816.300	57.965.289.900
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	65.093.816.300	57.965.289.900
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		573.620.124.300	623.095.024.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	573.620.124.300	623.095.024.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.915.514.900	52.055.662.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.252.629.400	26.461.980.200
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	22.662.885.500	25.593.682.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		22.254.571.111.400	23.142.707.067.800



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.054.876.162.100	9.667.305.863.500
I. Nợ ngắn hạn	310		3.336.841.751.800	3.245.912.248.300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	569.074.426.600	736.697.537.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.685.436.200	1.759.931.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	36.391.709.300	50.753.341.000
4. Phải trả người lao động	314		65.333.210.500	153.834.676.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	433.652.855.000	373.518.988.700
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	359.292.104.200	367.871.932.400
7. Vay ngắn hạn	320	19	1.060.669.281.300	761.883.005.600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	582.684.257.000	641.118.256.500
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		138.058.471.700	158.474.579.300
II. Nợ dài hạn	330		5.718.034.410.300	6.421.393.615.200
1. Phải trả dài hạn khác	337		478.683.798.400	478.263.712.200
2. Vay dài hạn	338	21	4.006.092.867.400	4.679.425.170.600
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	140.441.472.300	166.826.703.800
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	1.092.816.272.200	1.096.878.028.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.199.694.949.300	13.475.401.204.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	13.199.694.949.300	13.475.401.204.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000	3.832.661.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.471.904.065.851	1.475.035.203.020
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.559.786.846.970	1.555.178.332.202
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.667.051.964.470	3.930.049.160.031
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.930.049.160.031	3.878.354.321.722
- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		(262.997.195.561)	51.694.838.309
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	255.152.657.196	269.339.094.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		22.254.571.111.400	23.142.707.067.800



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.448.262.466.144	3.352.156.420.877
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	28	1.448.262.466.144	3.352.156.420.877
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.384.577.067.536	2.817.981.260.875
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.685.398.608	534.175.160.002
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	82.060.827.888	129.828.452.039
6. Chi phí tài chính	22	32	122.991.292.320	153.126.074.508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.212.372.880	96.623.447.481
7. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh	24	13	19.178.652.896	(13.746.613.331)
8. Chi phí bán hàng	25		5.233.491.120	10.238.024.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	304.230.308.096	333.117.648.237
10. (Lỗ)/ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(267.530.212.144)	153.775.251.663
11. Thu nhập khác	31		2.684.024.720	14.935.511.668
12. Chi phí khác	32		424.329.152	1.648.640.180
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.259.695.568	13.286.871.488
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(265.270.516.576)	167.062.123.151
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		11.657.171.552	46.280.099.140
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	2.926.547.104	4.531.798.359
17. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(279.854.235.232)	116.250.225.652
<i>Phân bổ cho:</i>				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		(252.692.635.529)	75.964.194.636
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	25	(27.161.599.703)	40.286.031.016
18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(676)	133



Phạm Tiến Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(265.270.516.576)	167.062.123.151
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	321.232.562.352	359.925.175.258
Các khoản dự phòng	03	32.679.806.224	205.967.846.293
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(19.146.957.157)	(23.126.715.964)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(80.255.592.560)	(44.127.769.730)
Chi phí lãi vay	06	96.212.372.880	96.623.447.481
Các khoản điều chỉnh khác	07	3.569.252.960	32.583.029.743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.020.928.123	794.907.136.232
Thay đổi các khoản phải thu	09	(228.244.178.183)	(207.034.155.724)
Thay đổi hàng tồn kho	10	12.272.353.600	117.627.555.936
Thay đổi các khoản phải trả	11	(109.068.897.665)	(230.014.848.635)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.642.642.224	(4.148.579.820)
Tiền lãi vay đã trả	14	(97.799.707.616)	(99.583.485.716)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.591.054.864)	(62.233.714.125)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(27.185.723.136)	(56.858.888.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(380.953.637.517)	252.661.019.655
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.643.906.163)	(160.063.540.791)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	295.529.520	8.383.672
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(993.038.315.776)	(1.418.905.047.230)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.102.479.029.808	668.555.224.270
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49.421.445.840	48.335.392.006
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	156.513.783.229	(862.069.588.073)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	47.589.026.784	35.376.219.527
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(420.641.641.888)	(648.731.326.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(373.052.615.104)	(613.355.106.958)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(597.492.469.392)	(1.222.763.675.376)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.782.568.383.500	3.496.469.368.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	546.032.448	(6.446.843.095)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	(737.208.256)	(34.588.952.169)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	2.184.884.738.300	2.232.669.897.460



Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PVD Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling XI.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Thailand được thành lập theo Quyết định số 03/03/2017/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 678/CNĐK-SCT ngày 13 tháng 4 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Thailand đặt tại tầng 7, Tòa nhà Shinawatra Tower III, 1010 Vibhavadi Rangsit Rd., Chatuchak, Bangkok, Thailand.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 16 năm 2017 lần lượt là 423 người và 2.399 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412 người và 2.390 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling VI.

TR. 1/1

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>120.580.369</u>				<u>120.580.369</u>

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5.000.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ kế toán

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyên đổi giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ khoản đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua phần vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được phân bổ theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan.

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)	Kỳ trước (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 4
Phương tiện vận tải	7 - 12	7
Tài sản khác	3 - 7	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho "Lợi thế thương mại".

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chi tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.482.640.200	5.733.475.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.641.901.078.800	2.503.063.760.200
Các khoản tương đương tiền	<u>537.501.019.300</u>	<u>273.771.148.100</u>
	<u>2.184.884.738.300</u>	<u>2.782.568.383.500</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.584.222.149.400</u>	<u>1.584.222.149.400</u>	<u>1.678.127.373.200</u>	<u>1.678.127.373.200</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Long	246.196.709.000	110.142.465.700
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	503.820.075.900	504.435.541.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>1.050.666.276.600</u>	<u>1.012.661.845.800</u>
	<u>1.800.683.061.500</u>	<u>1.627.239.852.500</u>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan; xem Thuyết minh số 39.

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	503.820.075.900	(297.458.257.600)	504.435.541.000	(172.811.785.800)
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>1.296.862.985.600</u>	<u>(9.682.912.000)</u>	<u>1.122.804.311.500</u>	<u>(7.112.613.700)</u>
	<u>1.800.683.061.500</u>	<u>(307.141.169.600)</u>	<u>1.627.239.852.500</u>	<u>(179.924.399.500)</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu lãi tiền gửi	47.102.454.600	35.660.769.300
Phải thu về lợi nhuận được chia	68.680.779.500	-
Phải thu người lao động	2.788.967.400	1.367.516.100
Ký cược, ký quỹ	6.359.155.300	9.844.536.000
Phải thu khác	46.047.903.400	23.137.111.200
	<u>170.979.260.200</u>	<u>70.009.932.600</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.318.944.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	755.609.020.700	(139.826.098.000)	796.560.365.500	(149.503.471.200)
Công cụ, dụng cụ	18.382.868.600	-	22.338.230.100	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.625.950.600	-	20.346.327.800	-
Hàng hoá	101.929.492.200	-	81.174.882.200	-
Hàng gửi đi bán	19.655.612.200	-	20.751.704.400	-
	<u>932.202.944.300</u>	<u>(139.826.098.000)</u>	<u>944.490.454.300</u>	<u>(149.503.471.200)</u>

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.677.373.200 đồng (kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 trích lập: 16.266.165.210 đồng).

**ATỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	373.241.549.300	22.410.125.540.000	66.916.036.100	77.192.416.900	1.273.152.200	22.928.748.694.500
Tăng trong kỳ	-	3.697.009.680	79.442.688	55.410.368	-	3.831.862.736
Thanh lý, nhượng bán	-	(162.127.472)	(528.892.416)	-	-	(691.019.888)
Chênh lệch tỷ giá	333.848.900	6.160.219.692	2.350.528	1.884.432	-	6.498.303.552
Số dư cuối kỳ	373.575.398.200	22.419.820.641.900	66.468.936.900	77.249.711.700	1.273.152.200	22.938.387.840.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	141.134.911.900	7.271.890.293.000	57.702.310.400	65.929.766.500	1.158.449.100	7.537.815.730.900
Khấu hao trong kỳ	7.299.069.024	306.171.598.096	2.008.149.728	2.478.775.104	26.095.472	317.983.687.424
Thanh lý, nhượng bán	-	(94.519.568)	(528.892.416)	-	-	(623.411.984)
Chênh lệch tỷ giá	326.837.076	5.507.525.272	3.983.388	3.560.696	9.528	5.841.915.960
Số dư cuối kỳ	148.760.818.000	7.583.474.896.800	59.185.551.100	68.412.102.300	1.184.554.100	7.861.017.922.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư cuối kỳ	224.814.580.200	14.836.345.745.100	7.283.385.800	8.837.609.400	88.598.100	15.077.369.918.600
Số dư đầu kỳ	232.106.637.400	15.138.235.247.000	9.213.725.700	11.262.650.400	114.703.100	15.390.932.963.600

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là các giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling V, PV Drilling VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 10.258.649.307.900 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.363.155.590.600 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 644.428.030.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 546.765.888.100 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 3.573.661.000 đồng là hao mòn tài sản cố định đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 3.482.323.163 đồng).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	194.195.549.000	76.851.894.200	48.078.600	271.095.521.800
Tăng trong kỳ	-	31.423.392	-	31.423.392
Chênh lệch tỷ giá	-	4.238.308	-	4.238.308
Số dư cuối kỳ	<u>194.195.549.000</u>	<u>76.887.555.900</u>	<u>48.078.600</u>	<u>271.131.183.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	24.195.748.400	62.276.178.800	12.416.900	86.484.344.100
Khấu hao trong kỳ	1.835.570.464	4.982.557.424	-	6.818.127.888
Chênh lệch tỷ giá	1.449.736	(39.859.424)	-	(38.409.688)
Số dư cuối kỳ	<u>26.032.768.600</u>	<u>67.218.876.800</u>	<u>12.416.900</u>	<u>93.264.062.300</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư cuối kỳ	<u>168.162.780.400</u>	<u>9.668.679.100</u>	<u>35.661.700</u>	<u>177.867.121.200</u>
Số dư đầu kỳ	<u>169.999.800.600</u>	<u>14.575.715.400</u>	<u>35.661.700</u>	<u>184.611.177.700</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 với giá trị là 47.270.715.494 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.714.767.400 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy CNC 143/MAZ	25.831.646.600	25.831.646.600
Các công trình xây dựng cơ bản khác	39.262.169.700	32.133.643.300
	<u>65.093.816.300</u>	<u>57.965.289.900</u>

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughe	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	<u>53.111.400.000</u>	<u>53.111.400.000</u>

0-002-C
ÁNH
TY
HỮU HẠ
TE
AM
CHỈ M

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
BJ-PVD	50.547.951.400	55.784.954.900
PVD-Expro	61.653.381.600	64.273.551.800
PVD Tubulars	57.755.950.500	64.852.878.500
PVD-Baker Hughes	267.505.176.300	301.717.458.600
Vietubes	88.775.954.500	88.390.622.000
PVD-OSI	47.381.710.000	48.075.558.200
	573.620.124.300	623.095.024.000

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	<u>Tại ngày</u>	<u>Lợi nhuận/(Lỗ)</u>	<u>Lợi nhuận</u>	<u>Chênh lệch tỷ</u>	<u>Tại ngày</u>
	<u>đầu kỳ</u>	<u>trong liên doanh</u>	<u>được chia</u>	<u>giá do chuyển đổi</u>	<u>cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	<u>báo cáo tài chính</u>	VND
				VND	
BJ-PVD	55.784.954.900	(5.230.543.760)	-	(6.459.740)	50.547.951.400
PVD-Expro	64.273.551.800	(2.620.157.696)	-	(12.504)	61.653.381.600
PVD Tubulars	64.852.878.500	(7.088.174.080)	-	(8.753.920)	57.755.950.500
PVD-Baker Hughes	301.717.458.600	34.425.980.992	(68.680.788.200)	42.524.908	267.505.176.300
Vietubes	88.390.622.000	385.333.312	-	(812)	88.775.954.500
PVD-OSI	48.075.558.200	(693.785.872)	-	(62.328)	47.381.710.000
	623.095.024.000	19.178.652.896	(68.680.788.200)	27.235.604	573.620.124.300

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh của các công ty liên doanh bị ảnh hưởng khi các nhà thầu dầu khí thay đổi kế hoạch thăm dò và khai thác do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: Xem Thuyết minh số 39.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác, và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	<u>Chi phí phải trả</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Tổng</u>
	<u>và các khoản</u>	<u>tỷ giá hối đoái</u>	<u></u>
	<u>dự phòng khác</u>	<u>chưa thực hiện</u>	<u>VND</u>
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.870.036.150	4.397.281.500	32.267.317.650
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.857.988.373)	(3.927.285.977)	(6.785.274.350)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	269.509.723	(157.870.523)	111.639.200
Số dư đầu kỳ này	25.281.557.500	312.125.000	25.593.682.500
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(3.078.494.848)	151.947.744	(2.926.547.104)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.529.552)	(720.344)	(4.249.896)
Số dư cuối kỳ này	22.199.533.100	463.352.400	22.662.885.500

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	77.522.770.000	77.522.770.000	82.946.667.460	82.946.667.460
Công ty Sumitomo Corporation Asia & Oceania	30.996.759.200	30.996.759.200	134.160.944.353	134.160.944.353
Các khoản phải trả người bán khác	460.554.897.400	460.554.897.400	519.589.925.387	519.589.925.387
	569.074.426.600	569.074.426.600	736.697.537.200	736.697.537.200

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.637.372.700	15.473.001.000
Thuế nhập khẩu	9.238.900	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.342.201.500	20.030.525.400
Thuế thu nhập cá nhân	11.788.541.300	12.605.968.300
Các loại thuế khác	8.614.354.900	2.643.846.300
	36.391.709.300	50.753.341.000

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.473.001.000	43.507.772.048	50.362.968.656	19.568.308	8.637.372.700
Thuế nhập khẩu	-	5.733.113.984	5.723.841.136	(33.948)	9.238.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.124.854.200	11.657.171.552	23.591.054.864	76.061.612	4.267.032.500
Thuế thu nhập cá nhân	12.605.968.300	67.628.648.880	68.464.996.288	18.920.408	11.788.541.300
Các loại thuế khác	2.643.846.300	46.191.071.264	40.238.673.696	18.111.032	8.614.354.900
	46.847.669.800	174.717.777.728	188.381.534.640	132.627.412	33.316.540.300
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(3.905.671.200)				(3.075.169.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50.753.341.000				36.391.709.300

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	124.901.824.100	143.736.627.000
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	239.535.916.100	154.290.061.300
Trích trước chi phí lãi vay	24.197.723.300	25.787.018.400
Các khoản khác	45.017.391.500	49.705.282.000
	433.652.855.000	373.518.988.700

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)	308.666.073.726	321.825.831.817
Các khoản phải trả khác	50.626.030.474	46.046.100.583
	359.292.104.200	367.871.932.400

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	47.589.026.784	(26.802.838.400)	(58.091.984)	20.728.096.400	20.728.096.400
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	761.883.005.600	761.883.005.600	671.544.163.888	(393.838.803.488)	352.818.900	1.039.941.184.900	1.039.941.184.900
	761.883.005.600	761.883.005.600	719.133.190.672	(420.641.641.888)	294.726.916	1.060.669.281.300	1.060.669.281.300

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương VND	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	15.484.441.800	589.584.943.500	11.833.192.200	24.215.679.000	641.118.256.500
Sử dụng trong kỳ	-	(60.470.939.776)	-	-	(60.470.939.776)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	-	22.722.377.184	2.236.479.440	1.415.548.992	26.374.405.616
Hoàn nhập dự phòng	(15.545.827.648)	-	(6.770.085.920)	(2.419.499.250)	(24.735.412.818)
Chênh lệch tỷ giá	61.385.848	(2.017.274.708)	24.319.580	2.329.516.758	397.947.478
Số cuối kỳ	-	549.819.106.200	7.323.905.300	25.541.245.500	582.684.257.000

Dự phòng quỹ lương được trích với tỷ lệ 17% quỹ lương được duyệt cho các giàn khoan theo Quyết định của Tổng Công ty.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong vòng một năm tiếp theo theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan và các thiết bị phục vụ hoạt động khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan và được duyệt theo Quyết định của Tổng Công ty.

21. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay dài hạn	5.046.034.052.300	5.441.308.176.200
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19)	(1.039.941.184.900)	(761.883.005.600)
	4.006.092.867.400	4.679.425.170.600

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	4.679.425.170.600	4.679.425.170.600	-	(671.544.163.888)	(1.788.139.312)	4.006.092.867.400	4.006.092.867.400

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

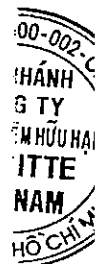
MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	122.276.796.100	156.110.397.000
Khoản vay hợp vốn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	757.913.887.900	953.133.887.900
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")	664.775.470.100	775.380.970.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.501.067.898.200	3.556.682.920.900
	<u>5.046.034.052.300</u>	<u>5.441.308.176.200</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

<u>Ngân hàng</u>	<u>Mục đích tài trợ xây dựng</u>	<u>Lãi suất %</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Dư nợ cuối kỳ</u>	<u>Đơn vị tiền tệ</u>
BIDV, PVFC, Eximbank	Giàn PV Drilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	33.388.277	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	4.868.113	USD
MBBank và Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	29.285.261	USD
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	2.942.024.149	VND
Vietcombank	Mua sắm máy móc thiết bị tại PVD Tech	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Tài sản hình thành từ dự án	389.324	USD
SeaBank và Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	154.232.066	USD



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.039.941.184.900	761.883.005.600
Trong năm thứ hai	1.317.005.331.200	1.344.708.842.500
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.232.312.461.200	2.542.839.245.000
Sau năm năm	456.775.075.000	791.877.083.100
	5.046.034.052.300	5.441.308.176.200
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh 19)	(1.039.941.184.900)	(761.883.005.600)
Số phải trả sau 12 tháng	4.006.092.867.400	4.679.425.170.600

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định</u>	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	160.023.445.700	6.803.258.100	166.826.703.800
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(22.722.377.184)	(3.652.028.432)	(26.374.405.616)
Chênh lệch tỷ giá	(28.062.216)	17.236.332	(10.825.884)
Số cuối kỳ	137.273.006.300	3.168.466.000	140.441.472.300

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh trong tương lai theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty.

Dự phòng bảo hành sản phẩm là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

<u>Quỹ phát triển khoa học công nghệ</u>			VND
	<u>Khả dụng</u>	<u>Đã hình thành tài sản cố định</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư đầu năm trước	1.069.924.561.449	51.720.385.401	1.121.644.946.850
Tăng trong năm	56.127.588.675	34.104.864.708	90.232.453.383
- Trích lập	56.127.588.675	-	56.127.588.675
- Hình thành tài sản cố định	-	34.104.864.708	34.104.864.708
Giảm trong năm	(116.704.609.684)	(3.560.211.753)	(120.264.821.437)
- Sử dụng	(35.597.465.722)	-	(35.597.465.722)
- Hoàn nhập	(81.107.143.962)	-	(81.107.143.962)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(3.560.211.753)	(3.560.211.753)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	8.598.729.160	(3.333.279.356)	5.265.449.804
Số dư đầu kỳ này	1.017.946.269.600	78.931.759.000	1.096.878.028.600
Giảm trong kỳ (*)	(791.468.688)	(3.569.241.855)	(4.360.710.543)
- Sử dụng	(791.468.688)	-	(791.468.688)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(3.569.241.855)	(3.569.241.855)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	268.233.688	30.720.455	298.954.143
Số dư cuối kỳ này	1.017.423.034.600	75.393.237.600	1.092.816.272.200

(*) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 98.273.430.200 đồng.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 12, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phần phổ thông bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-	-	-
	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng			
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016											
Số dư đầu kỳ	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.351.918.036.546 (93.950.268.797)	1.523.859.997.942	4.226.353.331.722 (3.165.304.417)	303.762.333.227 283.559.868	13.303.694.104.250 (96.832.013.346)			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	116.250.225.652	-	116.250.225.652			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	21.027.895.405	(50.506.594.902)	(145.086.579)	(29.623.786.076)			
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	20.490.694.954	(20.490.694.954)	-			
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(60.776.725.970)	-	(60.776.725.970)			
Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	-	-	-			
Số dư cuối kỳ trước	3.484.662.590.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.257.967.767.749	1.544.887.893.347	4.248.645.627.039	283.410.111.562	13.232.711.804.510			
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017											
Số dư đầu kỳ này	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.475.035.203.020 (3.131.137.169)	1.555.178.332.202	3.930.049.160.031 167.047.296	269.339.094.234 (44.391.776)	13.475.401.204.300 (3.008.481.649)			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(279.854.235.232)	-	(279.854.235.232)			
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	4.608.514.768	(10.471.607.328)	(140.203.648)	(6.003.296.208)			
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-			
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	14.001.841.614	(14.001.841.614)	-			
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	-	13.159.758.089	-	13.159.758.089			
Số dư cuối kỳ này	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.471.904.065.851	1.559.786.846.970	3.667.051.964.470	255.152.657.196	13.199.694.949.300			

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VND	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	(42.908.719.256)	1.394.826.755.802	1.351.918.036.546
Phát sinh trong năm	(4.042.201.303)	127.159.367.777	123.117.166.474
Số dư đầu kỳ	(46.950.920.559)	1.521.986.123.579	1.475.035.203.020
Phát sinh trong kỳ	1.930.271.408	(5.061.408.577)	(3.131.137.169)
Số dư cuối kỳ này	(45.020.649.151)	1.516.924.715.002	1.471.904.065.851

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(14.001.841.614)	(20.490.694.954)
(Lỗ)/lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(13.159.758.089)	60.776.725.970
	(27.161.599.703)	40.286.031.016

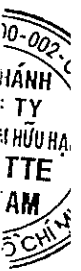
(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	255.152.657.196	269.339.094.234
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	6.523.072.569	6.382.884.767
Lợi nhuận chưa phân phối	19.897.479.301	19.243.269.558
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(2.678.656.726)	(2.526.214.911)
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(45.893.520.796)	(31.065.128.028)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lỗ trong kỳ	(79.068.701.571)	(114.370.521.661)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas	(14.001.841.614)	(20.490.694.954)

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u> <u>%</u>
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty như sau:

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(1.476.103.967)	(1.896.190.167)
	<u>478.683.798.400</u>	<u>478.263.712.200</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vớt góp cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu	20.600.170.984	779.656.122.014
Giá vốn	32.904.483.138	530.686.103.145
Chi phí quản lý	7.663.595.835	58.504.830.736
Chi phí tài chính	21.035.471.186	53.149.938.622
Doanh thu tài chính	4.306.637.204	38.089.920.506
Lợi nhuận khác	1.669.438.032	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Lỗ)/lợi nhuận thuần	-	12.922.181.756
(Lỗ)/lợi nhuận thuần	(35.027.303.939)	162.482.988.261
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC (Lỗ)/lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	-	(713.682.376)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân phối cho các bên BCC	(35.027.303.939)	161.769.305.885
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	(21.867.545.850)	100.992.579.915
Các bên BCC khác:	(13.159.758.089)	60.776.725.970
<i>Petrovietnam</i>	(8.056.279.906)	37.206.938.976
<i>MBBank</i>	(3.401.151.212)	15.707.799.020
<i>OceanBank</i>	(1.702.326.971)	7.861.987.974

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam (" VND")	2.237.365.943.597	2.206.055.185.259
Euro ("EUR")	9.718	9.718
Bảng Anh ("GBP")	5.782	5.782
Đô la Singapore ("SGD")	36.411	36.411
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Dinar Algeria ("DZD")	51.308.390	41.546.994

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	20.080.026.404.700	620.088.182.000	1.554.456.524.700	22.254.571.111.400
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				22.254.571.111.400
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	7.730.842.252.600	364.620.066.600	959.413.842.900	9.054.876.162.100
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				9.054.876.162.100

**Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	602.904.525.184	124.873.725.808	720.484.215.152	1.448.262.466.144
Doanh thu thuần	602.904.525.184	124.873.725.808	720.484.215.152	1.448.262.466.144
Giá vốn hàng bán	685.392.742.944	104.886.317.328	594.298.007.264	1.384.577.067.536
(Lỗ)/ lợi nhuận gộp	(82.488.217.760)	19.987.408.480	126.186.207.888	63.685.398.608
Doanh thu hoạt động tài chính				82.060.827.888
Chi phí tài chính				122.991.292.320
Chi phí bán hàng				5.233.491.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp				304.230.308.096
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(286.708.865.040)
Thu nhập khác				2.684.024.720
Chi phí khác				424.329.152
Lợi nhuận khác				2.259.695.568
Lỗ trước thuế				(284.449.169.472)
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				19.178.652.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				11.657.171.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				2.926.547.104
Lỗ sau thuế				(279.854.235.232)

**Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	20.907.027.084.300	683.358.234.900	1.552.321.748.600	23.142.707.067.800
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				23.142.707.067.800
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	8.277.125.402.500	428.004.073.500	962.176.387.500	9.667.305.863.500
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				9.667.305.863.500

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

**Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	1.512.809.063.403	705.025.744.126	1.134.321.613.348	3.352.156.420.877
Doanh thu thuần	1.512.809.063.403	705.025.744.126	1.134.321.613.348	3.352.156.420.877
Giá vốn hàng bán	1.274.883.640.514	651.957.390.227	891.140.230.134	2.817.981.260.875
Lợi nhuận gộp	237.925.422.889	53.068.353.899	243.181.383.214	534.175.160.002
Doanh thu hoạt động tài chính				129.828.452.039
Chi phí tài chính				153.126.074.508
Chi phí bán hàng				10.238.024.302
Chi phí quản lý doanh nghiệp				333.117.648.237
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				167.521.864.994
Thu nhập khác				14.935.511.668
Chi phí khác				1.648.640.180
Lợi nhuận khác				13.286.871.488
Lợi nhuận trước thuế				180.808.736.482
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh				(13.746.613.331)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				46.280.099.140
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				4.531.798.359
Lợi nhuận sau thuế				116.250.225.652

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động tại Việt Nam (PVD Overseas, công ty con đặt trụ sở ở Singapore, cũng chỉ thực hiện việc cho thuê giàn khoan ở vùng biển của Việt Nam). Đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Chi nhánh Algeria và Myanmar) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	124.873.725.808	705.025.744.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	602.904.525.184	1.512.809.063.403
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	720.484.215.152	1.134.321.613.348
	1.448.262.466.144	3.352.156.420.877

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 39.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa	104.886.317.328	651.957.390.227
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	685.392.742.944	1.274.883.640.514
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	594.298.007.264	891.140.230.134
	1.384.577.067.536	2.817.981.260.875

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.777.933.056	791.494.446.600
Chi phí nhân công	762.659.327.040	917.853.775.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.232.562.352	359.925.175.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.588.362.192	156.690.495.225
Chi phí khác	36.669.375.392	816.143.088.893
Dự phòng	98.113.306.720	119.229.952.138
	1.694.040.866.752	3.161.336.933.414



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	60.849.018.048	57.865.999.389
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.211.809.840	71.669.960.604
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	292.492.046
	82.060.827.888	129.828.452.039

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	96.212.372.880	96.623.447.481
Chênh lệch tỷ giá	26.775.632.000	55.093.924.864
Chi phí tài chính khác	3.287.440	1.408.702.163
	122.991.292.320	153.126.074.508

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	100.651.278.416	133.905.079.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.818.227.344	17.648.276.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.568.357.728	61.996.744.144
Dự phòng	124.901.408.320	12.219.567.862
Chi phí khác	23.291.036.288	107.347.980.618
	304.230.308.096	333.117.648.237

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(265.270.516.576)	167.062.123.151
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>33.623.641.584</i>	<i>31.037.046.956</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>47.263.913.930</i>	<i>85.499.003.771</i>
(Lỗ)/thu nhập tính thuế	(251.630.244.230)	221.524.079.966
Trong đó:		
Lỗ chịu thuế của công ty mẹ và công ty con	(311.057.183.750)	(127.112.998.152)
Thu nhập chịu thuế công ty con khác	59.426.939.520	352.362.760.048
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.657.171.552	37.149.722.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các kỳ trước	-	9.130.376.233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.657.171.552	46.280.099.140

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2016: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% (năm 2016: 22%) cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
(Lỗ)/lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	(252.692.635.529)	75.964.194.636
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	<u>(6.003.296.208)</u>	<u>(29.623.786.076)</u>
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(258.695.931.737)	46.340.408.560
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	382.850.160	348.050.259
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(676)</u>	<u>133</u>

36. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>29.751.722.738</u>	<u>26.435.234.012</u>

Tại ngày kết thúc niên độ toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	46.646.089.374	38.123.209.927
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	68.453.329.779	26.713.210.711
Sau năm năm	<u>49.093.396.152</u>	<u>33.071.913.765</u>
	<u>164.192.815.305</u>	<u>97.908.334.403</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	5.066.762.148.700	5.441.308.176.200
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.184.884.738.300	2.782.568.383.500
Nợ thuần	2.881.877.410.400	2.658.739.792.700
Vốn chủ sở hữu	13.199.694.949.300	13.475.401.204.300
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,22	0,20

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.184.884.738.300	2.782.568.383.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.680.994.769.100	1.713.937.917.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.584.222.149.400	1.678.127.373.200
	5.450.101.656.800	6.174.633.673.800
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.066.762.148.700	5.441.308.176.200
Phải trả người bán và phải trả khác	616.045.993.000	781.870.741.500
Chi phí phải trả	433.652.855.000	373.518.988.700
	6.116.460.996.700	6.596.697.906.400

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	757.734.921.100	1.268.053.953.424	452.640.746.700	1.779.926.507.556
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	2.181.236.053.800	2.050.857.636.144	232.996.068.800	225.347.507.419
Dinar Algeria ("DZD")	38.729.151.000	31.390.386.961	792.161.900	4.207.729.204
Đô la Singapore ("SGD")	610.652.700	568.232.075	2.072.759.700	2.301.597.484
Euro ("EUR")	204.004.900	231.336.855	1.250.089.000	4.242.759.629
Krone Nauy (NOK)	-	-	28.670.100	-
Bạt Thái ("THB")	20.611.600	-	65.557.600	20.614.778
Bảng Anh ("GBP")	139.900.100	160.093.924	378.726.800	900.486.762
Myanmar Kyat (MKM)	-	-	-	-
Đô la Úc ("AUD")	48.101.300	22.328.628	111.525.100	48.110.607
CAD	-	-	109.895.240	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2%) thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giảm/tăng lợi nhuận ở Công ty mẹ	38.964.799.700	33.580.419.147
Giảm/tăng lợi nhuận ở các công ty con	(6.101.883.488)	26.100.779.012
Giảm/tăng lợi nhuận hợp nhất	32.862.916.212	59.681.198.159

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 15.119.435.344 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 17.185.613.423 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động kinh doanh các khách hàng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng do giá dầu thô sụt giảm mạnh từ cuối năm 2014. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.184.884.738.300	-	-	2.184.884.738.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.664.521.152.100	16.473.617.000	-	1.680.994.769.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.584.222.149.400	-	-	1.584.222.149.400
	5.433.628.039.800	16.473.617.000	-	5.450.101.656.800
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.060.669.281.300	3.549.317.792.400	456.775.075.000	5.066.762.148.700
Phải trả người bán và phải trả khác	616.045.993.000	-	-	616.045.993.000
Chi phí phải trả	433.652.855.000	-	-	433.652.855.000
	2.110.368.129.300	3.549.317.792.400	456.775.075.000	6.116.460.996.700
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.323.259.910.500	(3.532.844.175.400)	(456.775.075.000)	(666.359.339.900)
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.782.568.383.500	-	-	2.782.568.383.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.697.249.785.100	16.688.132.000	-	1.713.937.917.100
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.678.127.373.200	-	-	1.678.127.373.200
	6.157.945.541.800	16.688.132.000,00	-	6.174.633.673.800
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	761.883.005.600	3.887.548.087.500	791.877.083.100	5.441.308.176.200
Phải trả người bán và phải trả khác	781.870.741.500	-	-	781.870.741.500
Chi phí phải trả	373.518.988.700	-	-	373.518.988.700
	1.917.272.735.800	3.887.548.087.500	791.877.083.100	6.596.697.906.400
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.240.672.806.000	(3.870.859.955.500)	(791.877.083.100)	(422.064.232.600)

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	10.469.837.902	343.761.121.187
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	670.244.235.667	2.120.105.718.709
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	9.603.704.659	1.183.475.282.957
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>13.996.830.473</u>	<u>29.787.699.447</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	56.015.517.530	55.589.654.065
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	4.024.982.832	3.144.768.880
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>4.933.019.104</u>	<u>40.156.116.605</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	60.309.745.900	74.271.844.362
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.458.058.455.000	1.395.718.979.131
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	32.216.861.500	323.088.356.978
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>36.034.388.600</u>	<u>43.335.117.942</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	19.313.137.300	239.431.571.346
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	35.024.874.200	26.399.031.200
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>31.123.493.300</u>	<u>53.953.235.065</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương	2.128.731.254	2.064.055.587
Tiền thưởng	-	310.998.556
Các khoản phúc lợi khác	105.000.000	104.996.573
	<u>2.233.731.254</u>	<u>2.480.050.716</u>

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 3.055.044.996 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 31.565.230.760 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán.

Tiền chi trả chi phí lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 24.197.723.300 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 27.042.046.867 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 115.783.234.100 đồng (kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 25.219.216.100 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ còn phải thu.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyên đổi giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2017.



Phạm Tiên Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 8 năm 2017

Đoàn Đức Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

